

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Hà Nội - Tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngầm (Vinavico) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01003002292 ngày 28 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ 13 ngày 6/5/2014 về việc thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh và địa chỉ trụ sở của Công ty. Mã số doanh nghiệp hiện nay của Công ty là 0101377725.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101377725, ngày 06/05/2014 là 69.583.450.000 đồng (Sáu chính tỷ năm trăm tám ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: CTN

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 11 tòa nhà Vinaconex 9, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/01/2015)
	Ông Lê Văn Trung	Ủy viên
	Ông Chu Anh Đức	Ủy viên
	Ông Lê Hữu Hải	Ủy viên
	Ông Phạm Ngọc Phúc	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2015)
	Ông Đinh Huỳnh Môn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/01/2015)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/01/2015)
	Ông Phan Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/01/2015)
	Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/01/2015)
	Ông Ngô Bá Gắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Thanh Hoàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số: /2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty đã được kiểm toán viên khác soát xét.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Đình Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	MS	TM	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		568.364.906.706	601.130.883.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.736.809.205	36.238.949.430
1. Tiền	111		1.736.809.205	6.238.949.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	80.129.330.970	110.129.330.970
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.437.935.369)	(3.437.935.369)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83.567.266.339	113.567.266.339
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.646.647.791	292.956.756.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		147.530.999.235	173.412.742.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.697.084.996	57.093.952.598
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		61.429.323.974	63.865.822.130
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.010.760.414)	(1.415.760.414)
IV. Hàng tồn kho	140		230.502.297.686	161.805.846.751
1. Hàng tồn kho	141	5.4	230.502.297.686	161.805.846.751
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.349.821.054	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.349.821.054	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.5	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.654.015.463	53.859.863.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.548.024.056	22.810.769.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	27.548.024.056	22.810.769.134
- Nguyên giá	222		154.142.836.340	145.461.236.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.594.812.284)	(122.650.467.583)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		591.604.920	591.604.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(591.604.920)	(591.604.920)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.892.953.664	21.799.958.664
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	19.226.645.000	19.226.645.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	5.216.000.000	5.216.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.549.691.336)	(2.642.686.336)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.213.037.743	9.249.135.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	14.213.037.743	9.249.135.881
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		632.018.922.169	654.990.747.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	MS	TM	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		613.787.171.890	626.924.943.019
I. Nợ ngắn hạn	310		613.787.171.890	626.924.943.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	156.808.421.211	155.388.009.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		255.063.473.038	259.636.607.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15.211.541.334	18.507.410.691
4. Phải trả người lao động	314	5.15	3.530.634.461	3.761.366.555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.882.886.539	35.892.412.373
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	18.412.589.974	18.149.461.948
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		126.778.166.923	135.377.616.036
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		99.458.410	212.058.410
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.231.750.279	28.065.804.166
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	18.231.750.279	28.065.804.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		69.583.450.000	69.583.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		69.583.450.000	69.583.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.679.340.000	31.679.340.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(23.826.463.682)	(23.826.463.682)
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.414.682.460	7.414.682.460
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(66.619.258.499)	(56.785.204.612)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		(56.785.204.612)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.834.053.887)	(56.785.204.612)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			632.018.922.169	654.990.747.185
(440 = 300+400)	440			

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lương

Nguyễn Công Đường

Nguyễn Thanh Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2014
			01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	đến ngày 30/06/2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	30.814.160.917	10.956.201.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		30.814.160.917	10.956.201.106
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	31.402.999.241	19.962.439.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(588.838.324)	(9.006.238.380)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	2.631.867.669	70.867.700
7. Chi phí tài chính	22	5.20	6.409.373.039	456.566.377
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.502.368.039</i>	<i>6.092.812.470</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.003.693.068	3.745.858.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(10.370.036.762)	(13.137.795.836)
11. Thu nhập khác	31	5.21	545.427.980	-
12. Chi phí khác	32	5.21	9.445.105	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	535.982.875	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(9.834.053.887)	(13.137.795.836)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(9.834.053.887)	(13.137.795.836)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(2.049)	(1.907)

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lương

Nguyễn Công Đường

Nguyễn Thanh Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/06/2015	đến ngày 30/06/2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.834.053.887)	(13.137.795.836)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		4.327.921.448	5.987.740.026
- Các khoản dự phòng	03		(497.995.000)	(5.643.937.627)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.786.413.124)	(70.867.700)
- Chi phí lãi vay	06		6.502.368.039	6.092.812.470
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.288.172.524)	(6.772.048.667)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.365.287.510	36.399.406.441
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.696.450.935)	(275.778.752)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.564.691.954)	(19.600.110.152)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.963.901.862)	110.108.760
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.163.244.816)	(5.077.335.187)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.153.285)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.691.534
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(112.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.623.927.866)	4.791.933.977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.065.176.370)	(689.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		154.545.455	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	106.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.631.867.669	59.364.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.721.236.754	(523.726.163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		22.327.713.701	28.622.658.366
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.927.162.814)	(28.931.911.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.599.449.113)	(309.252.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(34.502.140.225)	3.958.954.932
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.238.949.430	4.966.424.994
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.736.809.205	8.925.379.926

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lương

Nguyễn Công Đường

Nguyễn Thanh Hoàn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngầm (Vinavico) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01003002292 ngày 28 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ 13 ngày 6/5/2014 về việc thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh và địa chỉ trụ sở của Công ty. Mã số doanh nghiệp hiện nay của Công ty là 0101377725.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101377725, ngày 06/05/2014 là 69.583.450.000 đồng (Sáu chính tỷ năm trăm tám ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: CTN

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 11 tòa nhà Vinaconex 9, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm/ trong kỳ: 117 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình ngầm, dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, đường dây, trạm biến áp đến 110KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, quản lý các dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất máy móc, thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất các sản phẩm điện tử tin học; chế tạo trang thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất, buôn bán máy móc, thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; lắp đặt thiết bị, máy móc cho các dự án môi trường; lắp đặt trang thiết bị môi trường;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng trong xây dựng và vật liệu xây dựng; buôn bán máy móc, thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; buôn bán thiết bị, máy móc cho các dự án môi trường; mua bán các sản phẩm điện tử tin học;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác: Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo, quảng cáo;
- Quảng cáo
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án xây dựng nhà máy, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Kinh doanh thương mại điện tử;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

- Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công các công trình xây lắp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2015, Công ty liên doanh và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	Xây dựng, kinh doanh vật liệu xây dựng, thăm dò khai thác khoáng sản.	24,66%	24,66%
Công ty Cổ phần Năng Lượng Vinavico	Xây dựng	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinavico	Khai khoáng và sản xuất các SP từ khai khoáng.	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông tin Vinavico	Lập trình, thiết kế website, xây dựng website, thiết kế phần mềm.	40,00%	40,00%
		24,66%	24,66%

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với giá thành sản phẩm Nhóm tính theo phương pháp phân bước sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	08 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	06

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- Chi phí lãi vay
-

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	426.141.734	1.666.260.082
Tiền gửi ngân hàng	1.310.667.471	4.572.689.348
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	30.000.000.000
Tổng	1.736.809.205	36.238.949.430

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	83.567.266.339	80.129.330.970	113.567.266.339	110.129.330.970
- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	80.000.000.000	80.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
- Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Quốc tế An Thịnh	2.360.000.000	-	2.360.000.000	-
+ Công ty CP Sản xuất vật liệu mới Vinavico	1.077.935.369	-	1.077.935.369	-
+ Công ty Cổ phần đa phương tiện truyền thông VINACO	18.930.970	18.930.970	18.930.970	18.930.970
+ Các cá nhân khác	110.400.000	110.400.000	110.400.000	110.400.000
Dài hạn	0	0	0	0
Tổng	83.567.266.339	80.129.330.970	113.567.266.339	110.129.330.970

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Dự phòng tài chính ngắn hạn				
- Các khoản cho vay ngắn hạn	-			
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Quốc tế An Thịnh	2.360.000.000	2.360.000.000	2.360.000.000	2.360.000.000
+ Công ty CP Sản xuất vật liệu mới Vinavico	1.077.935.369	1.077.935.369	1.077.935.369	1.077.935.369
Tổng	3.437.935.369	3.437.935.369	3.437.935.369	3.437.935.369

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tỷ lệ		30/6/2015			01/01/2015		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			19.226.645.000	17.371.804.937	(1.854.840.063)	19.226.645.000	17.371.804.937	(1.854.840.063)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	24,66%	24,66%	11.457.565.000	9.602.724.937	(1.854.840.063)	11.457.565.000	9.602.724.937	(1.854.840.063)
Công ty Cổ phần Năng Lượng Vinavico	30,00%	30,00%	4.109.080.000	4.109.080.000	-	4.109.080.000	4.109.080.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinacico	20,00%	20,00%	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông tin Vinavico	40,00%	40,00%	660.000.000	660.000.000	-	660.000.000	660.000.000	-
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			5.216.000.000	4.521.148.727	(694.851.273)	5.216.000.000	4.428.153.727	(787.846.273)
Góp vốn cổ phần								
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại Việt Nam		240.000	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	2.400.000.000	-
Công ty cổ phần Khai thác đá Yên Bình		35.000	350.000.000	266.033.727	(83.966.273)	350.000.000	266.033.727	(83.966.273)
Đầu tư cổ phiếu								
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2		181.600	1.816.000.000	1.616.240.000	(199.760.000)	1.816.000.000	1.489.120.000	(326.880.000)
Công ty cổ phần Vinacico		68.250	650.000.000	238.875.000	(411.125.000)	650.000.000	273.000.000	(377.000.000)
Tổng			24.442.645.000	21.892.953.664	(2.549.691.336)	24.442.645.000	21.799.958.664	(2.642.686.336)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	147.530.999.235	173.412.742.041
Ban quản lý DA thủy điện 1 (DA Bản Chát)	31.954.857.054	33.030.214.760
Ban Điều hành DA Buôn Kuốp	21.749.888.242	22.512.111.003
Công ty CP điện VIETRACIMEX Lào Cai (Tà Thàng)	26.584.095.566	26.584.095.566
Các đối tượng phải thu khác	67.242.158.373	91.286.320.712
Tổng	147.530.999.235	173.412.742.041

5.4 Phải thu khác

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	61.429.323.974	456.252.434	63.865.822.130	861.252.434
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	423.299.688	0	416.073.898	0
- Phải thu người lao động và các cá nhân bồi thường	1.663.886.344	456.252.434	1.939.552.870	861.252.434
- Ký cược, ký quỹ	1.052.963.745	0	15.000.000	0
- Tạm ứng	2.191.571.871	0	6.697.593.036	0
- Công ty CP Đèo Cả -Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.	50.000.000.000	0	50.000.000.000	0
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Vinavico	3.699.918.000	0	3.699.918.000	0
- Công ty CP Công nghiệp Khoáng Sản Vinavico	700.000.000	0	0	0
- Ông Nguyễn Hồng Tiến (Tiền chuyển nhượng cổ phần)	165.556.331	0	165.556.331	0
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	58.184.218	0	58.184.218	0
- Các khoản phải thu khác	1.473.943.777	0	873.943.777	0
Dài hạn	0	0	0	0
Tổng	61.429.323.974	456.252.434	63.865.822.130	861.252.434

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác				
Phan Tuấn Anh	12.360.000	0	12.360.000	0
Nguyễn Tất Hùng	0	0	405.000.000	0
Dương Minh Toan	419.648.434	0	419.648.434	0
Cù Văn Thái	9.500.000	0	9.500.000	0
Bùi Xuân Thế	2.500.000	0	2.500.000	0
Đặng Văn Tiến	3.500.000	0	3.500.000	0
Thân Văn Chiến	8.744.000	0	8.744.000	0
Phải thu khách hàng		0		0
Cty TNHH Cavico Vn XD thủy điện	426.806.750	0	426.806.750	
XN vật tư vật liệu giao thông	53.237.310	0	53.237.310	
Cty CP Việt Phong	74.463.920	0	74.463.920	
	0	0	0	0

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	Phan Tuấn Anh			
Dương Minh Toan				419.648.434
Cù Văn Thái				9.500.000
Bùi Xuân Thế				2.500.000
Đặng Văn Tiến				3.500.000
Thân Văn Chiến				8.744.000
Cty TNHH Cavico Vn XD thủy điện				426.806.750
XN vật tư vật liệu giao thông				53.237.310
Cty CP Việt Phong				74.463.920
Tổng				1.010.760.414

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.609.775.410	0	9.511.623.382	0
Công cụ, dụng cụ	724.722.281	0	499.323.524	0
Chi phí SX KDDD	211.476.527.425	0	148.196.660.280	0
Hàng gửi bán	3.691.272.570	0	3.598.239.565	0
Tổng	230.502.297.686	0	161.805.846.751	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	127.119.965.513	17.741.130.226	600.140.978	145.461.236.717
Tăng trong kỳ	8.605.176.370	460.000.000	-	9.065.176.370
Mua trong kỳ	8.605.176.370	460.000.000	-	9.065.176.370
Giảm trong kỳ	-	383.576.747	-	383.576.747
Thanh lý, nhượng bán		383.576.747	-	383.576.747
Số dư tại 30/6/2015	135.725.141.883	17.817.553.479	600.140.978	154.142.836.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	112.597.023.991	9.551.366.007	502.077.585	122.650.467.583
Tăng trong kỳ	3.873.525.257	387.896.193	66.499.998	4.327.921.448
Khấu hao trong kỳ	3.873.525.257	387.896.193	66.499.998	4.327.921.448
Giảm trong kỳ	-	383.576.747	-	383.576.747
Thanh lý, nhượng bán	-	383.576.747	-	383.576.747
Số dư tại 30/6/2015	116.470.549.248	9.555.685.453	568.577.583	126.594.812.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	14.522.941.522	8.189.764.219	98.063.393	22.810.769.134
Tại 30/6/2015	19.254.592.635	8.261.868.026	31.563.395	27.548.024.056

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

83.573.399.882

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	447.604.920	144.000.000	591.604.920
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	447.604.920	144.000.000	591.604.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	447.604.920	144.000.000	591.604.920
Tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	447.604.920	144.000.000	591.604.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	-	-	-
Tại 30/6/2015	-	-	-

5.9 Chi phí trả trước

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	14.213.037.743	9.249.135.881
Chi phí sửa chữa	9.139.354.825	9.249.135.881
	5.073.682.918	-
Tổng	14.213.037.743	9.249.135.881

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÂM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay	30/6/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	126.778.166.923	126.778.166.923	22.327.713.701	30.927.162.814	135.377.616.036	135.377.616.036
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở Giao dịch	20.889.955.597	20.889.955.597	0	15.583.737.731	36.473.693.328	36.473.693.328
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	78.910.427.352	78.910.427.352	13.108.821.290	4.925.090.628	70.726.696.690	70.726.696.690
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	7.321.582.132	7.321.582.132	0	0	7.321.582.132	7.321.582.132
Công ty cổ phần tài chính Vinaconex-Viettel	14.796.201.842	14.796.201.842	5.468.892.411	5.498.334.455	14.825.643.886	14.825.643.886
Công ty Vinavico Incom	0	0	0	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Vinavico đầu tư	3.860.000.000	3.860.000.000	2.750.000.000	4.320.000.000	5.430.000.000	5.430.000.000
Phạm Thúy Phương	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0
Tổng	126.778.166.923	126.778.166.923	22.327.713.701	30.927.162.814	135.377.616.036	135.377.616.036

(1) - Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 114.13.056.22505.TD ngày 25/05/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng);

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp;

+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/11/2014, ngày đáo hạn của một khoản tín dụng thuộc hạn mức tín dụng là ngày sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi hoặc cố định về cơ chế lãi suất ban hành theo từng thời kỳ của Ngân hàng;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm khoản vay bằng các hợp đồng thế chấp các tài sản sau: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng số 44.HĐTVP/CC9-ĐT ký ngày 09/06/2008 giữa Vinaconex 9 và Vinavico; Máy móc thiết bị bao gồm 03 máy khoan hầm 2 cần 1 sàn nâng, 02 máy xúc bánh lốp Caterpillar, máy phun vẩy bê tông; Quyền đòi nợ từ hợp đồng thi công xây dựng số 726/HĐ-TDĐSB ngày 24/12/2010 và phụ lục bổ sung hợp đồng số 532/PLBSHĐ-ASB2 ngày 18/07/2012 về việc thi công gói thầu số 35: Thi công hầm dẫn nước mũi 4, mũi 5 và hầm phụ số 03, nhà van và tháp đều áp dụng thuộc dự án “Thủy điện sông Bung 2”.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- (b) Hợp đồng tín dụng số 312.14.056.22505.TD ngày 06/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư theo quy định trong hợp đồng số 0107/2014/HĐNT-ĐC ngày 01/07/2014 về việc: “thi công xây dựng 1/2 hầm Đèo Cả và Liên doanh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô – Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm – Công ty TNHH thương mại và sản xuất Quản Trung và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan.
 - + Ngày đáo hạn cuối cùng là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng.
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi hoặc cố định về cơ chế lãi suất bạn hành theo từng thời kỳ của Ngân hàng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng tiền gửi số 02.14.056.22505.TG ngày 06/09/2014 kèm theo hợp đồng bảo đảm số 313.14.056.2250.BD ngày 06/09/2014.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-201100605 ngày 11/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000đ (Một trăm tỷ đồng);
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 12 tháng; Công ty đã ký thêm phụ lục hợp đồng số 03 ngày 16/06/2014 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam gia hạn nợ vay đến tháng 10/2015;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất cố định theo quy định cụ thể của Ngân hàng tại từng thời điểm vay;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 140512/TDM-VINAVICO ngày 14 tháng 05 năm 2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 12 tháng tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ); Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex – Viettel đã gia hạn nợ cho Công ty đến năm 2017;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo quy định của bên vay tại từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp đảm bảo khoản vay bằng các tài sản sau: Các tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ tại Hợp đồng tín dụng số 16/2010/TDHM-VINAVICO ký ngày 08/10/2010 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel; Nguồn thu từ các công trình dự án mà Công ty đã và đang thi công là dự án thủy điện Buôn Kuốp, dự án thủy điện Buôn Tua Srah, dự án thủy điện Nho Quế.
- (4) Hợp đồng hỗ trợ tài chính số 03/HĐHTTC/VNVC-Incom ngày 02/04/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn hỗ trợ: từ 02/04/2014 đến 02/07/2014;
 - + Lãi suất: 11%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm: tín chấp.
- (5) Bao gồm 06 hợp đồng hỗ trợ tài chính sau: Số 1808/HĐHTTC/VNVC – Invest ngày 18/08/2014, số 01102014/HĐHTTC – Invest ngày 01/10/2014, số 15102014/HĐHTTC/VNVC – Invest ngày 15/10/2014, số 27102014/HĐHTTC/VNVC - Invest ngày 27/10/2014, số 29102014/HĐHTTC/VNVC - Invest ngày 29/10/2014, số 30102014/HĐHTTC – Invest ngày 30/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời gian hỗ trợ theo từng hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất: 0%/tháng;
 - + Hình thức bảo đảm: tín chấp.
- (6) Căn cứ theo hai hợp đồng tín dụng vay trung hạn chi tiết như sau:
- (a) Các điều kiện và điều khoản chung của hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 29.10.056.22505.DKTD ngày 04/06/2010 và hợp đồng tín dụng số 263.10.056.22505 ngày 16/08/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 9,6 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bù đắp tiền thuê trụ sở văn phòng theo Hợp đồng kinh tế số 44.HĐTVP/CC9-ĐT ký ngày 09/06/2008 giữa Vinaconex 9 và Vinavico;
 - + Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân Khoản vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê văn phòng số 44.HĐTVP/CC9-ĐT ký ngày 09/06/2008 giữa Vinaconex 9 và Vinavico và hệ thống điện động lực và chiếu sáng khu văn phòng, các hạng mục vách kính cường lực, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống nội thất văn phòng đi kèm;
- (b) Hợp đồng tín dụng số 168.10.056.22505.TD ngày 04/06/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 17.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư 03 máy khoan hầm và 02 máy xúc bánh theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng;
 - + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: là toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	156.808.421.211	156.808.421.211	155.388.009.186	155.388.009.186
Cty CAVICO cầu hầm - Sản lượng	27.836.145.710	27.836.145.710	28.625.599.821	28.625.599.821
Cty Vinavico Incom (DA Bán Chát)	14.516.992.032	14.516.992.032	13.352.785.176	13.352.785.176
Cty CP xây dựng số 5 (Vinaconex 5)	14.787.783.168	14.787.783.168	14.787.783.168	14.787.783.168
Các đối tượng phải trả khác	99.667.500.301	99.667.500.301	98.621.841.021	98.621.841.021
b. Dài hạn	0	0	0	0
Tổng	156.808.421.211	156.808.421.211	155.388.009.186	155.388.009.186

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2015
Phải nộp	18.507.410.691	3.217.339.649	6.513.209.006	15.211.541.334
Thuế giá trị gia tăng	14.075.166.604	3.128.409.592	6.313.055.721	10.890.520.475
Thuế XNK	25.876.913	0	0	25.876.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.672.204.849	0	200.153.285	3.472.051.564
Thuế thu nhập cá nhân	734.162.325	88.930.057	0	823.092.382
Phải thu	0	0	0	0

5.12 Chi phí phải trả

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	37.882.886.539	35.892.412.373
Trích trước chi phí lãi vay	32.102.243.359	26.763.120.136
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn, dở dang	5.780.643.180	9.129.292.237
Dài hạn	-	-
Tổng	37.882.886.539	35.892.412.373

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Phải trả khác

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	18.412.589.974	18.149.461.948
Kinh phí công đoàn	8.890.925	159.649.490
Bảo hiểm xã hội	3.506.447.131	3.776.613.703
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.083.967.500	2.083.967.500
Phải trả, phải nộp khác	12.813.284.418	12.129.231.255
<i>Công ty Cổ phần Vinavico đầu tư</i>	<i>7.457.415.557</i>	<i>7.877.462.223</i>
<i>Công ty TNHH TM và SX Quân Trung</i>	<i>3.508.000.000</i>	<i>3.508.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.847.868.861</i>	<i>1.847.868.861</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	18.412.589.974	18.149.461.948

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÀM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	69.583.450.000	31.679.340.000	(3.657.463.682)	7.372.620.531	2.989.477.429	107.967.424.278
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	42.061.929	-	42.061.929
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(57.666.296.612)	(57.666.296.612)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.108.385.429)	(2.108.385.429)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(20.169.000.000)	-	-	(20.169.000.000)
Số dư tại 31/12/2014	69.583.450.000	31.679.340.000	(23.826.463.682)	7.414.682.460	(56.785.204.612)	28.065.804.166
Số dư tại 01/01/2015	69.583.450.000	31.679.340.000	(23.826.463.682)	7.414.682.460	(56.785.204.612)	28.065.804.166
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	(9.834.053.887)	(9.834.053.887)
Số dư tại 30/6/2015	69.583.450.000	31.679.340.000	(23.826.463.682)	7.414.682.460	(66.619.258.499)	18.231.750.279

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông khác	48.708.450.000	48.708.450.000
Cổ phiếu quỹ	20.875.000.000	20.875.000.000
Tổng	69.583.450.000	69.583.450.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2015 đến	01/01/2014 đến
	ngày 30/6/2015	ngày 30/6/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	69.583.450.000	69.583.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	69.583.450.000	69.583.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.066.323.500

d. Cổ phiếu

	30/6/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.958.345	6.958.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.958.345	6.958.345
Cổ phiếu phổ thông	6.958.345	6.958.345
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.158.100	2.158.100
Cổ phiếu phổ thông	2.158.100	2.158.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.245	4.800.245
Cổ phiếu phổ thông	4.800.245	4.800.245
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	4.875.361.429	1.154.691.924
Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	25.938.799.488	9.801.509.182
Tổng	30.814.160.917	10.956.201.106

5.16 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.758.549.609	1.367.256.359
Giá vốn xây dựng	26.644.449.632	18.595.183.127
Tổng	31.402.999.241	19.962.439.486

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.631.867.669	70.867.700
Tổng	2.631.867.669	70.867.700

5.18 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	6.502.368.039	6.092.812.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	7.691.534
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn th	(92.995.000)	(5.643.937.627)
Tổng	6.409.373.039	456.566.377

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	6.003.693.068	3.745.858.779
Chi phí nhân viên quản lý	3.816.099.955	1.965.153.199
Chi phí vật liệu quản lý	35.732.953	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	132.452.428	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	299.204.830	299.209.830
Thuế phí và lệ phí	5.484.293	-
Chi phí dự phòng	(405.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.086.881.331	945.098.297
Chi phí bằng tiền khác	1.032.837.278	536.397.453
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Tổng	6.003.693.068	3.745.858.779

5.20 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	154.545.455	-
Thu nhập khác	390.882.525	-
Tổng	545.427.980	-
Chi phí khác		
Chi phí khác	9.445.105	-
Tổng	9.445.105	-
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	535.982.875	-

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.931.934.187	4.924.642.987
Chi phí nhân công	11.846.574.728	3.116.936.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.327.921.448	3.726.720.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.846.841.337	9.859.963.561
Chi phí khác bằng tiền	1.470.441.922	712.778.495
Tổng	72.423.713.622	22.341.041.906

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(9.834.053.887)	(13.137.795.836)
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(9.834.053.887)	(13.137.795.836)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.800.245	6.887.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.049)	(1.907)

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Lương và thù lao	1.105.335.491	771.912.097
Tổng	1.105.335.491	771.912.097

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch các bên liên quan khác**

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Công ty Vinavico Infortech	Thầu phụ xây dựng công trình	-	250.846.054
Công ty CP Vinavico đầu tư	Thầu phụ xây dựng công trình	39.323.607.003	10.547.164.672
Công ty Vinavico Incom	Thầu phụ xây dựng công trình	2.183.241.471	5.359.116.268
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico		-	97.957.010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÂM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch các bên liên quan khác**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán			
Công ty Vinavico Infortech	Thầu phụ xây dựng công trình	270.796.955	570.796.955
Công ty đtư & PT hạ tầng Vinavico	Thầu phụ xây dựng công trình	150.505.755	150.505.755
Công ty CP Vinavico đầu tư	Thầu phụ xây dựng công trình	5.963.297.830	-
Công ty Vinavico Incom (DA Srêpok3)	Thầu phụ xây dựng công trình	475.159.801	-
Công ty Vinavico Incom (DA Bản Chát)	Thầu phụ xây dựng công trình	14.516.992.032	13.352.785.176
Công ty Vinavico Incom (DA NGòi Phát)	Thầu phụ xây dựng công trình	335.747.281	2.118.631.837
Công ty Vinavico Incom (DA ĐăkTik)	Thầu phụ xây dựng công trình	477.703.761	1.491.950.744
Công ty Vinavico Incom(DA Hòa Na)	Thầu phụ xây dựng công trình	1.483.224.938	7.603.814.822
Công ty Vinavico Incom (DA Tà Thàng)	Thầu phụ xây dựng công trình	7.864.054.543	1.171.630.157
Công ty Vinavico Incom khác	Thầu phụ xây dựng công trình	-	14.900.316
Công ty Vinavico Incom (DA Sông Bung)	Thầu phụ xây dựng công trình	227.061.463	-
Công ty Vinavico Incom(DA Dadang)	Thầu phụ xây dựng công trình	-	405.985.846
Công ty Vinavico Incom (Thác Mơ)	Thầu phụ xây dựng công trình	228.145.400	-
Tổng Vinaconex (Chuyển nhượng cổ phần)	Chuyển nhượng cổ phần	5.485.966.151	9.066.764.999
		30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu			
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Vinavico đầu tư	Thầu phụ xây dựng công trình	-	8.885.310.305
Công ty Vinavico Incom (DA Srêpok3)	công trình	-	180.552.969
Công ty Vinavico Incom (DA Sông Bung)	Thầu phụ xây dựng công trình	-	379.419.490
Công ty CPĐT tư vấn Vinavico (CIN)	Thầu phụ xây dựng công trình	32.000.000	32.000.000
Phải thu khách hàng			
Cty CP ĐT&PT điện Miền Bắc 2 (Neddi 2) - Ngòi Phát	Thi công trình xây dựng	1.469.266.058	1.469.266.058

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng các công trình và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.736.809.205	36.238.949.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.960.323.209	237.278.564.171
Đầu tư ngắn hạn	80.129.330.970	110.129.330.970
Đầu tư dài hạn	21.892.953.664	21.799.958.664
Tổng	312.719.417.048	405.446.803.235
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	126.778.166.923	135.377.616.036
Phải trả người bán và phải trả khác	175.221.011.185	173.537.471.134
Chi phí phải trả	37.882.886.539	35.892.412.373
Tổng	339.882.064.647	344.807.499.543

Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, do vậy Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	126.778.166.923	-	126.778.166.923
Phải trả người bán và phải trả khác	175.221.011.185	-	175.221.011.185
Chi phí phải trả	37.882.886.539	-	37.882.886.539
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	135.377.616.036	-	135.377.616.036
Phải trả người bán và phải trả khác	173.537.471.134	-	173.537.471.134
Chi phí phải trả	35.892.412.373	-	35.892.412.373

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.736.809.205	-	1.736.809.205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.960.323.209	-	208.960.323.209
Đầu tư ngắn hạn	80.129.330.970	-	80.129.330.970
Đầu tư dài hạn	-	21.892.953.664	21.892.953.664
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.238.949.430	-	36.238.949.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.278.564.171	-	237.278.564.171
Đầu tư ngắn hạn	110.129.330.970	-	110.129.330.970
Đầu tư dài hạn	-	21.799.958.664	21.799.958.664

6.4 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên số dư cuối kỳ năm 2014.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lương

Nguyễn Công Đường

Nguyễn Thanh Hoàn